

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2021/KDTM-PT

Ngày 13 - 8 - 2021.

Vv: Tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Thọ.

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Minh Hiền; bà Nguyễn Thị Hương Giang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Nhữ Đức Dũng, Kiểm sát viên.

Ngày 13/8/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 04/KDTM – PT ngày 06/5/2021 về “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2021/KDTM- ST ngày 01/3/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2021/QĐ- PT ngày 05/7/2021, quyết định hoãn phiên tòa số 11/2021/QĐ- PT ngày 23/7/2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng A

Địa chỉ: Trụ sở tại BIDV Tower- H V - H K - Hà Nội.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Lâm Duy K, Giám đốc Phòng giao dịch B, Chi nhánh Ngân hàng A tỉnh Bắc Giang (Có mặt).

- Bị đơn: Chị Trần Thị Hương G, sinh năm 1979 (vắng mặt).

Địa chỉ: đường T T, phường L L, thành phố B G, tỉnh Bắc Giang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1933 (có mặt);

2. Bà Trịnh Thị T, sinh năm 1942 (có mặt);

3. Anh Nguyễn Đông P, sinh năm 1973 (có mặt);

Đều cùng địa chỉ cư trú: đường T T, phường L L, thành phố B G, tỉnh Bắc Giang.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Văn C:* Luật sư Nguyễn Văn Độ thuộc Văn phòng luật sư Cao Đức, Đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang (có mặt).

4. Ông Chu Văn H, sinh năm 1957 (có mặt);

5. Bà Trịnh Thị V, sinh năm 1959 (vắng mặt nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

6. Chị Chu Thị Phương Th, sinh năm 1984 (vắng mặt);

7. Chị Chu Thùy Lh, sinh năm 1992 (vắng mặt);

Đều cùng địa chỉ: đường T T, phường L L, thành phố B G, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, các bản tự khai tại Toà án và tại phiên toà, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn – Ông Lâm Duy K trình bày:*

Năm 2014, chị Trần Thị Hương G và Ngân hàng A – Chi nhánh Bắc Giang- Phòng giao dịch B (Ngân hàng) đã ký kết 02 Hợp đồng tín dụng, cụ thể:

1. Hợp đồng tín dụng số 01/2014/5918511/HĐTD ngày 06/11/2014, với số tiền vay: 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng), thời hạn vay 08 tháng, mục đích vay: Trả tiền mua hàng công nghệ phẩm.

2. Hợp đồng tín dụng số 02/2014/5918511/HĐTD ngày 10/11/2014 với số tiền vay: 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng), thời hạn vay 08 tháng, mục đích vay: Trả tiền mua hàng công nghệ phẩm.

Đối với lãi suất của cả 02 hợp đồng như sau: Lãi suất vay trong hạn 7,50%/năm trong 03 tháng đầu tiên, hết kỳ hạn 03 tháng áp dụng lãi suất cho vay thông thường cùng kỳ hạn theo quy định của Ngân hàng A, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Ngày 06/11/2014 và ngày 10/11/2014 chị Trần Thị Hương G đã được Ngân hàng giải ngân tổng số tiền là 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng) theo Bảng kê rút vốn tại Ngân hàng.

Để đảm bảo cho khoản vay 1.000.000.000 đồng theo 02 Hợp đồng tín dụng nêu trên của chị Trần Thị Hương G, ông Nguyễn Văn C, bà Trịnh Thị T anh Nguyễn Đông P đã thế chấp tài sản như sau:

Hợp đồng thế chấp bằng bất động sản của bên thứ ba số 01/2014/3709310/HĐBĐ ngày 06/11/2014 giữa BIDV Bắc Giang với chị Trần Thị Hương G, Ông Nguyễn Văn C, Bà Trịnh Thị T, tài sản bảo đảm là: Giá trị quyền sử dụng đất 221.3 m² tại thửa số 2, tờ bản đồ số 15 mang tên hộ ông Nguyễn Văn C, sinh năm: 1933, địa chỉ thửa đất: Số 34, ngõ 2, đường Thánh Thiên, phường Lê Lợi, thị xã Bắc Giang (nay là thành phố Bắc Giang) tỉnh Bắc Giang cùng tài sản gắn liền với đất gồm: Nhà ở 1: Diện tích xây dựng 48m², diện tích sử dụng 96m², kết cấu tường gạch chịu lực, số tầng 02; nhà ở 2: Diện tích xây dựng 32m², diện tích sử dụng 64m², kết cấu tường gạch chịu lực, số tầng 02. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q762417, vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00320/QSDĐ/621/QĐ- CT- T 03027 do Ủy ban nhân

dân tỉnh Bắc Giang cấp ngày 09/06/2000 mang tên hộ ông Nguyễn Văn C. Phạm vi bảo đảm: Bảo đảm cho toàn bộ nghĩa vụ phát sinh từ tất cả các hợp đồng tín dụng ký kết giữa Ngân hàng và chị Trần Thị Hương G trong khoảng thời gian từ ngày 06/11/2014 đến 06/11/2019.

3. Ngày 12/02/2015 Ngân hàng và chị Trần Thị Hương G ký kết Hợp đồng tín dụng số 02/2015/5918511/HĐTD với số tiền cho vay: 480.000.000 đồng, thời hạn vay 36 tháng, mục đích vay: Trả tiền mua xe ô tô.

Để đảm bảo cho Hợp đồng tín dụng số 02/2015/5918511/HĐTD ngày 12/02/2015, chị Trần Thị Hương G cùng chồng là anh Nguyễn Đông P và Ngân hàng đã ký kết Hợp đồng thế chấp bằng tài sản của bên thứ ba số 01/2015/5918511/HĐBĐ ngày 05/02/2015, tài sản bảo đảm là xe ô tô con KIA RIO, biển kiểm soát 98A-067.26, phạm vi bảo đảm: Bảo đảm cho toàn bộ nghĩa vụ phát sinh từ tất cả các hợp đồng tín dụng ký kết giữa Ngân hàng và chị Trần Thị Hương G trong khoảng thời gian từ ngày 05/02/2015 đến 05/02/2020.

Sau khi vay tiền Ngân hàng, chị Trần Thị Hương G không trả đầy đủ tiền vay theo 03 hợp đồng tín dụng trên, nên Ngân hàng khởi kiện chị Trần Thị Hương G phải trả số tiền vay cùng lãi suất theo hợp đồng đã ký kết. Trong trường hợp chị Trần Thị Hương G không trả nợ thì Ngân hàng yêu cầu cơ quan thi hành án tiến hành kê biên, phát mại các tài sản bảo đảm cho các khoản nợ nêu trên để thu hồi nợ cho Ngân hàng gồm: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q762417 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang cấp ngày 09/06/2000 cho hộ ông Nguyễn Văn C, địa chỉ đất: Phường L L, thành phố B G, tỉnh Bắc Giang và chiếc xe ô tô KIA RIO, biển kiểm soát 98A-067.26 theo các hợp đồng thế chấp nêu trên.

Ngày 23/01/2017, Ngân hàng nộp đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “Kê biên tài sản đang tranh chấp” đối với chiếc xe ô tô KIA RIO, biển kiểm soát 98A-067.26; ngày 23/01/2017, ông Lâm Duy K đã nộp số tiền 61.200.000 đồng vào tài khoản số 19030996359686 tại Ngân hàng thương mại cổ phần kỹ thương Việt Nam- Chi nhánh Bắc Giang để đảm bảo cho yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời. Ngày 24/01/2017, Ngân hàng có đơn đề nghị dừng áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nêu trên.

Ngày 28/8/2017, Ngân hàng rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền vay 480.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 02/2015/5918511/HĐTD ngày 12/02/2015 và rút yêu cầu phát mại tài sản theo Hợp đồng thế chấp bằng tài sản của bên thứ ba số 01/2015/5918511/HĐBĐ ngày 05/02/2015 giữa BIDV Bắc Giang với chị Trần Thị Hương G và anh Nguyễn Đông P. Tài sản bảo đảm là xe ô tô con KIA RIO, biển kiểm soát 98A-067.26.

*Bị đơn là chị Trần Thị Hương G không có mặt tại địa phương, gia đình chị Trần Thị Hương G không biết chị Trần Thị Hương G hiện đang ở đâu, chính quyền địa phương xác nhận chị Trần Thị Hương G vắng mặt tại địa phương từ cuối năm 2015, Tòa án đã niêm yết thông báo thụ lý vụ án, các Thông báo phiên họp công

khai chứng cứ và hòa giải nhưng chị Trần Thị Hương G không đến Tòa án và cũng không có ý kiến, quan điểm gì về việc giải quyết vụ án.

**Theo bản tự khai và các lời khai tiếp theo tại Tòa án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn C, bà Trịnh Thị T và anh Nguyễn Đông P trình bày:*

Chị Trần Thị Hương G là vợ của anh Nguyễn Đông P, là con dâu của ông Nguyễn Văn C, bà Trịnh Thị T. Khoảng tháng 11/2014 chị Trần Thị Hương G và anh Nguyễn Đông P có nhu cầu kinh doanh buôn bán, thiếu vốn làm ăn đã nhờ ông Nguyễn Văn C, bà Trịnh Thị T bảo lãnh để vay vốn Ngân hàng kinh doanh, ông Nguyễn Văn C, bà Trịnh Thị T đã bảo lãnh bằng tài sản của ông bà để tạo điều kiện cho các con làm ăn. Tuy nhiên, vợ chồng ông Nguyễn Văn C chỉ bảo lãnh cho một lần vay khoản vay vài trăm triệu, sau đó có một vài lần chị Trần Thị Hương G có mang giấy tờ về nhà bảo ông bà ký vào, vì tin chị Trần Thị Hương G và do tuổi cao nên không biết ý đồ của chị Trần Thị Hương G, ông bà đã ký vào những giấy tờ đó. Hiện nay chị Trần Thị Hương G đã bỏ trốn khỏi địa phương không có tin tức gì. Việc ký kết hợp đồng thế chấp bất động sản với Ngân hàng như thế nào gia đình ông bà không nắm rõ, gia đình ông Nguyễn Văn C, bà Trịnh Thị T không chấp nhận các hợp đồng thế chấp này, theo ông bà sau khi chị Trần Thị Hương G vay tiền, ông bà đã đến Ngân hàng trả tiền 500.000.000 đồng để rút sổ bì đỏ đã thế chấp ra, nhưng phía Ngân hàng cho rằng số tiền chị Trần Thị Hương G vay nhiều hơn 500.000.000 đồng nên không đồng ý.

Tại đơn ngày 04/4/2018, anh Nguyễn Đông P có đơn ghi là đơn yêu cầu độc lập, nhưng nội dung trình chỉ trình bày sự việc chị Trần Thị Hương G bỏ đi nơi khác không có địa chỉ, việc vay mượn, thế chấp tài sản như thế nào ông không rõ và anh Nguyễn Đông P chỉ đề nghị Tòa án ngừng phiên tòa.

**Theo đơn nộp tại Tòa án ngày 05/4/2018, các lời khai tiếp theo tại Tòa án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Trịnh Thị V và ông Chu Văn H trình bày:*

Ngày 08/6/1996 vợ chồng ông bà đã mua của ông Nguyễn Văn C, bà Trịnh Thị T $\frac{1}{2}$ trong tổng số diện tích đất của gia đình ông Nguyễn Văn C, diện tích đất khi ông bà mua của ông Nguyễn Văn C là 73,75 m², trên đất khi đó có một nhà mái bằng diện tích 24,2m², nhà ngang và các công trình phụ khác. Trong quá trình sử dụng đất, gia đình ông và gia đình ông Nguyễn Văn C có coi nói, tôn tạo thêm được 78,3m² đất nữa, đến năm 2000, ông Nguyễn Văn C làm lại sổ bì đỏ và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 2, tờ bản đồ số: 15, diện tích đất 221,3 m² như hiện nay. Từ khi mua đất đến nay, gia đình ông ở đất này nhưng các bên chưa đi làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại cơ quan có thẩm quyền. Ông bà xác định việc ông Nguyễn Văn C, bà Trịnh Thị T ký thế chấp quyền sử dụng đất cùng công trình trên đất với Ngân hàng để cho chị Trần Thị Hương G vay tiền là trái quy định vì gia đình ông đã mua nhà đất và ở

từ năm 1996, có hộ khẩu riêng. Gia đình ông đề nghị Tòa án xem xét bảo đảm cho quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình ông.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 03/5/2018 ông Chu Văn H trình bày: Hộ khẩu gia đình ông tại đường T T, phường L L, thành phố Bắc Giang có 06 người gồm: Vợ chồng ông bà Trịnh Thị V, ông Chu Văn H, chị Chu Thị Phương Th, chị Chu Thùy Lh, cháu Nguyễn Phương Thái Ch, sinh năm 2012 và cháu Nguyễn Khánh V, sinh năm 2017, khi gia đình ông mua đất của ông Nguyễn Văn C, bà Trịnh Thị T chỉ đo tay căng dây, hai bên làm giấy viết tay, không tính cụ thể diện tích, khi đó trên đất đã có nhà mái bằng 01 tầng. Gia đình ông đã về sinh sống từ lúc mua đất đến nay nhưng chưa làm thủ tục tách đất theo quy định, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vẫn mang tên hộ ông Nguyễn Văn C. Ông không được ai thông báo về việc ông Nguyễn Văn C, bà Trịnh Thị T thế chấp tài sản nhà và đất tại Ngân hàng để đảm bảo cho chị Trần Thị Hương G vay tiền, gia đình ông không liên quan gì đến việc vay nợ của chị Trần Thị Hương G nên ông đề nghị Tòa án căn cứ pháp luật giải quyết. Ngoài ra ông không có yêu cầu gì khác.

**Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là chị Chu Thị Phương Th và chị Chu Thùy Lh được Tòa án thông báo thụ lý, triệu tập tham gia phiên hòa giải nhưng đều vắng mặt và không có quan điểm, ý kiến gì đối với vụ án.*

Tòa án tiến hành xác minh tại địa phương ngày 26/4/2018 được tổ dân phố Dân Chủ cung cấp như sau: Trên thửa đất 02, tờ bản đồ số 15, địa chỉ đường T T, phường L L, thành phố B G tồn tại 02 hộ gia đình sinh sống gồm: Hộ gia đình ông Nguyễn Văn C, bà Trịnh Thị T lấy địa chỉ là nhà số 34 và hộ gia đình hộ ông Chu Văn H, bà Trịnh Thị V lấy địa chỉ là nhà số 34A; hộ nhà ông Chu Văn H có các thành viên là vợ chồng ông Chu Văn H, bà Trịnh Thị V, chị Chu Thị Phương Th, chị Chu Thùy Lh (là các con ông Chu Văn H, bà Trịnh Thị V), cháu Nguyễn Thị Thái Châu, sinh năm 2012 (là cháu ông Chu Văn H, bà Trịnh Thị V). Ông Chu Văn H, bà Trịnh Thị V mua đất của ông Nguyễn Văn C, bà Trịnh Thị T nhưng chưa tiến hành thủ tục tách thửa.

Tại biên bản xác minh ngày 26/4/2018, tại Ủy ban nhân dân phường L L, thành phố B G cung cấp như sau: Trên thửa đất 02, tờ bản đồ số 15, địa chỉ đường T T, phường L L, thành phố B G theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q762417 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang cấp ngày 09/6/2000 hiện có 02 hộ dân sinh sống gồm: Hộ gia đình ông Nguyễn Văn C, bà Trịnh Thị T và hộ gia đình hộ ông Chu Văn H, bà Trịnh Thị V. Nguồn gốc thửa đất này thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Văn C, bà Trịnh Thị T; bà Trịnh Thị V, ông Chu Văn H có nhận chuyển nhượng một phần diện tích đất này từ ông Nguyễn Văn C, bà Trịnh Thị T, nhưng vì giữa bà Trịnh Thị V và bà Trịnh Thị T có quan hệ họ hàng nên hai bên chỉ viết giấy viết tay giấy tờ chuyển nhượng mà chưa đăng ký thủ tục theo quy định. Hiện tại, sổ bìa đỏ đứng tên người sử dụng vẫn là hộ ông Nguyễn Văn C, trên đất vẫn có 02 nhà cấp bốn 02 tầng, mỗi hộ sống một nhà; việc các hộ xây dựng nhà thời điểm nào, diện tích bao nhiêu thì địa phương không nắm được.

Tại biên bản xác minh ngày 21/6/2018, Văn phòng công chứng Đ&T cung cấp: Ngày 06/11/2014, Văn phòng công chứng đã công chứng hợp đồng ủy quyền số 2100/2014 giữa anh Nguyễn Đông P (Bên ủy quyền) với ông Nguyễn Văn C (Bên nhận ủy quyền), nội dung anh Nguyễn Đông P ủy quyền toàn bộ cho ông Nguyễn Văn C thực hiện thủ tục thế chấp quyền sử dụng đất và phần quyền sở hữu tài sản gắn liền với thửa đất hoặc quyền sở hữu, sử dụng của anh Nguyễn Đông P tại thửa đất thửa đất 02, tờ bản đồ số 15, địa chỉ đường T T, phường L L, thành phố B G theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q762417 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang cấp ngày 09/6/2000. Sau đó, Văn phòng công chứng lập hợp đồng thế chấp bằng bất động sản của bên thứ ba số 2101/2014 giữa ông Nguyễn Văn C, bà Trịnh Thị T (Bên thế chấp) và bên nhận thế chấp là Ngân hàng A - Chi nhánh Bắc Giang- Phòng giao dịch B, đối tượng thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất 02, tờ bản đồ số 15, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q762417 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang cấp ngày 09/6/2000. Trong ngày 06/11/2014, Văn phòng công chứng tiếp tục công chứng hợp đồng ủy quyền số 2102/2014 về việc ủy quyền xử lý tài sản bảo đảm đối với quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất 02, tờ bản đồ số 15, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q762417 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang cấp ngày 09/6/2000 giữa ông Nguyễn Văn C, bà Trịnh Thị T (Bên ủy quyền) với Ngân hàng A - Chi nhánh Bắc Giang- Phòng giao dịch B (Bên nhận ủy quyền). đối với việc công chứng các hợp đồng nêu trên, Văn phòng công chứng thực hiện theo đúng thủ tục trình tự quy định, theo sự tự nguyện của các đương sự.

Quá trình giải quyết vụ án, ngày 22/5/2018, Tòa án tiến hành thủ tục thẩm định tại chỗ đối với tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất cùng tài sản gắn liền với đất tổng đạt cho các đương sự, nhưng tại buổi thẩm định hộ gia đình ông Chu Văn H, bà Trịnh Thị V vắng mặt; ông Nguyễn Văn C, bà Trịnh Thị T có mặt chỉ đồng ý thẩm định đối với phần đất và công trình hộ ông Nguyễn Văn C, bà Trịnh Thị T đang quản lý, sử dụng nên Tòa án không tiến hành thẩm định được phần đất và công trình do nhà ông Chu Văn H, bà Trịnh Thị V quản lý, sử dụng; Tòa án đã thông báo kết quả thẩm định tại chỗ cho gia đình ông Chu Văn H và các đương sự vắng mặt.

Ngày 17/7/2018, Tòa án đã ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2018/QĐST-KDTM, đến ngày 27/7/2018 ông Chu Văn H nộp đơn khởi kiện yêu cầu tuyên bố “Hợp đồng thế chấp bằng bất động sản của bên thứ 3” số 01/2014/3709310/HĐBĐ ngày 06/11/2014 giữa Ngân hàng A - Chi nhánh Bắc Giang- Phòng giao dịch B với ông Nguyễn Văn C, bà Trịnh Thị T là vô hiệu do giả tạo và lừa dối, đồng thời cung cấp Biên bản giấy chuyển nhượng nhà đất viết tay có chữ ký của ông Nguyễn Văn C, bà Trịnh Thị T (Người chuyển nhượng) và ông Chu Văn H, bà Trịnh Thị V (Người nhận chuyển nhượng).

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần yêu cầu Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Bắc Giang và Công an tỉnh Bắc Giang xem xét, điều tra vì có

dấu hiệu hình sự trong vụ án; Cơ quan cảnh sát điều tra, Công an tỉnh Bắc Giang đã ra Quyết định không khởi tố vụ án hình sự số 19/CSĐT-PC44 ngày 01/6/2017 và Công văn số 4731/CSĐT-VPCQCSĐT ngày 02/12/2020 về việc thông báo kết quả xử lý kiến nghị khởi tố của Tòa án nhân dân thành phố Bắc Giang với nội dung xác định giao dịch giữa các đương sự trong vụ án là giao dịch dân sự.

Với nội dung vụ án như trên, bản án số 02/2021/KDTM- ST ngày 01 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 342, Điều 343, khoản 5 và khoản 7 Điều 351, Điều 355, của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 56 Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm; Điều 90, khoản 2 Điều 91, khoản 2 Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Án lệ số 08/2016/AL ngày 17/10/2016 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 158; khoản 2 Điều 201; khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; khoản 2 Điều 244; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng A, buộc chị Trần Thị Hương G phải có nghĩa vụ trả Ngân hàng A 500.000.000 đồng tiền vay, 279.227.778 đồng tiền lãi, 136.166.667 đồng tiền lãi quá hạn tính đến ngày 01/3/2021 theo Hợp đồng tín dụng số 01/2014/5918511/HĐTD ngày 06/11/2014 và 500.000.000 đồng tiền vay, 286.937.500 đồng tiền lãi, 135.968.750 tiền lãi quá hạn tính đến ngày 01/3/2021 theo Hợp đồng tín dụng số 02/2014/5918511/HĐTD ngày 10/11/2014 (Tổng số là 1.838.300.695 đồng).

2. Kể từ ngày tiếp theo ngày Tòa án xét xử sơ thẩm, chị Trần Thị Hương G tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất quy định trong Hợp đồng tín dụng số 01/2014/5918511/HĐTD ngày 06/11/2014 và Hợp đồng tín dụng số 02/2014/5918511/HĐTD ngày 10/11/2014 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc. Trường hợp trong Hợp đồng tín dụng, các bên có thoả thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà người phải thi hành án phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

3. Trường hợp chị Trần Thị Hương G không trả được đủ số tiền nợ gốc, nợ lãi theo Hợp đồng tín dụng số 01/2014/5918511/HĐTD ngày 06/11/2014 và Hợp đồng tín dụng số 02/2014/5918511/HĐTD ngày 10/11/2014 thì Ngân hàng A có quyền đề nghị xử lý tài sản bảo đảm là: Quyền sử dụng đất 221.3 m² và công trình gắn liền với đất, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q762417 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang cấp ngày 09/06/2000 cho hộ ông Nguyễn Văn C, tại địa chỉ: Phường Lê Lợi, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang, theo Hợp

đồng thể chấp bằng bất động sản của bên thứ ba số 01/2014/3709310/HĐBĐ ngày 06/11/2014 giữa Ngân hàng A – Chi nhánh Bắc Giang- Phòng giao dịch B với ông Nguyễn Văn C, bà Trịnh Thị T. Hộ gia đình bà Trịnh Thị V, ông Chu Văn H được quyền ưu tiên mua lại tài sản khi cơ quan có thẩm quyền phát mại tài sản bảo đảm.

4. Đình chỉ xét xử yêu cầu của Ngân hàng A đối với số tiền vay 480.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 02/2015/5918511/HĐTD ngày 12/02/2015 và đình chỉ đối với yêu cầu phát mại tài sản theo Hợp đồng thể chấp bằng tài sản của bên thứ ba số 01/2015/5918511/HĐBĐ ngày 05/02/2015 giữa Ngân hàng A – Chi nhánh Bắc Giang- Phòng giao dịch B với chị Trần Thị Hương G và anh Nguyễn Đông P.

5. Ngân hàng A có quyền nhận lại số tiền 61.200.000 đồng, do ông Lâm Duy K nộp bảo đảm tại Ngân hàng TMCP kỹ thương Việt Nam chi nhánh Bắc Giang ngày 23/01/2017, theo Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 01/2017/QĐ-BPBD ngày 23/01/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Bắc Giang.

6. Án phí: Chị Trần Thị Hương G phải chịu 67.149.000 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn trả Ngân hàng A số tiền tạm ứng án phí 32.596.247 đồng đã nộp theo biên lai số AA/2012/05841 ngày 13/11/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

Ngoài ra bản án còn tuyên các nội dung liên quan đến quyền, nghĩa vụ của người được thi hành án, người phải thi hành án theo quy định của pháp luật thi hành án dân sự, tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 12/3/2021, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Tý kháng cáo.

Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2021/KDTM-ST ngày 03/2021 vì có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và không toàn diện.

Ngày 15/3/2021 ông Chu Văn H, bà Trịnh Thị V kháng cáo.

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy toàn bộ bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2021/KDTM-ST ngày 03/2021 vì có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và không toàn diện.

Tại phiên Tòa phúc thẩm đại diện Ngân hàng A không thay đổi, bổ sung rút yêu cầu khởi kiện. Ông Nguyễn Văn C, bà Trịnh Thị T, ông Chu Văn H, bà Trịnh Thị V không thay đổi, bổ sung rút kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông của ông Nguyễn Văn C trình bày:

Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án có vi phạm thủ tục tố tụng: Gia đình ông Nguyễn Văn C, bà Trịnh Thị T, anh Nguyễn Đông P yêu cầu Tòa án triệu tập bằng được chị Trần Thị Hương G tham gia tố tụng nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận không triệu tập chị Trần Thị Hương G; hành vi của chị Trần Thị Hương G có dấu hiệu của tội phạm nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ quyết định không khởi tố vụ án hình sự đối với chị Trần Thị Hương G của cơ quan điều

tra là có căn cứ hay không có căn cứ.

Việc lập hồ sơ thế chấp tài sản của bên thứ ba và việc giải ngân của Ngân hàng cho chị Trần Thị Hương G không đúng quy định của Ngân hàng về thế chấp tài sản, phía Ngân hàng thẩm định hồ sơ thế chấp tài sản không đúng quy định: Trong hồ sơ thế chấp ghi: Tài sản thế chấp của ông Nguyễn Văn C, bà Trịnh Thị T có địa chỉ tại đường Huyền Quang là không đúng nhưng vẫn được Ngân hàng giải ngân cho chị Trần Thị Hương G vay tiền. Tại thời điểm thế chấp tài sản thừa đất của ông Nguyễn Văn C, bà Trịnh Thị T đã xây dựng 2 căn nhà độc lập rõ ràng, có 2 số nhà khác nhau nhưng không được Ngân hàng xem xét, làm rõ. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm yêu cầu cơ quan thẩm định hợp đồng thế chấp tài sản của bên thứ ba để xác định hợp đồng này có đúng quy định về thế chấp tài sản hay không. Yêu cầu làm rõ việc sử dụng tiền vay của chị Trần Thị Hương G có đúng mục đích hay không.

Phía Ngân hàng khởi kiện yêu cầu giải quyết về hợp đồng tín dụng thì chỉ liên quan đến chị Trần Thị Hương G là người ký kết hợp đồng tín dụng, không liên quan đến hợp đồng thế chấp tài sản của bên thứ ba là ông Nguyễn Văn C, bà Trịnh Thị T, anh Nguyễn Đông P.

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm như nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Văn C, bà Trịnh Thị T.

Ông Nguyễn Văn C trình bày: Ông đồng ý với nội dung luật sư Trần Văn Độ đã trình bày, không thay đổi, bổ sung.

Bà Trịnh Thị T trình bày: Bà không nhất trí với bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Bắc Giang. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giải quyết theo nội dung bà kháng cáo. Bà không được ký hợp đồng thế chấp tài sản để bảo đảm cho hai khoản vay của chị Trần Thị Hương G, hoặc nếu có ký hợp đồng thế chấp tài sản thì cũng là do sơ ý khi chị Trần Thị Hương G đưa hồ sơ cho bà ký. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm như nội dung bà đã kháng cáo.

Anh Nguyễn Đông P trình bày: Anh là thành viên cùng hộ gia đình với ông Nguyễn Văn C, anh không được ký kết hợp đồng thế chấp tài sản, không ủy quyền cho ông Chức, bà Trịnh Thị T ký hợp đồng thế chấp tài sản, anh không đồng ý phát mại tài sản bảo đảm để thanh toán cho hai hợp đồng tín dụng mà chị Trần Thị Hương G vay.

Ông Chu Văn H trình bày: Ông mua đất của ông Nguyễn Văn C và bà Trần Thị Tý từ năm 1996 nhưng chưa kịp tách thửa, sang tên, tuy nhiên gia đình ông đã xây nhà riêng độc lập với nhà ông Nguyễn Văn C và bà Trịnh Thị T. Ông Nguyễn Văn C và bà Trịnh Thị T thế chấp tài sản để bảo đảm cho chị Trần Thị Hương G vay tiền tại Ngân hàng ông không được biết. Ông đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu xử lý tài sản của Ngân hàng để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho gia đình ông.

Ông Lâm Duy K trình bày: Việc cho vay và thẩm định tài sản của Ngân

hàng là hoàn toàn đúng quy định của pháp luật, việc ông Nguyễn Văn C, bà Trịnh Thị T khai: Ông bà đã bán đất cho ông Chu Văn H từ năm 1996 là không có căn cứ vì ông Nguyễn Văn C, bà Trịnh Thị T được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 221,3m², địa chỉ thửa đất tại phường Lê Lợi, thành phố Bắc Giang vào 09/6/2000. Như vậy xác định ở thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất toàn bộ diện tích 221,3m² thuộc quyền sử dụng của hộ ông Nguyễn Văn C. Việc ký kết, công chứng, đăng ký hợp đồng thế chấp tài sản của bên thứ ba là ông Nguyễn Văn C, bà Trịnh Thị T là đúng quy định pháp luật về công chứng. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn C, bà Trịnh Thị T, ông Chu Văn H. Giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến:

- *Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán:* Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự thụ lý vụ án đúng thẩm quyền; thực hiện việc giao thông báo thụ lý vụ án cho Viện kiểm sát và các đương sự theo đúng quy định tại Điều 285 Bộ luật tố tụng dân sự; chấp hành đúng thời hạn chuẩn bị xét xử quy định tại điểm c khoản 1 Điều 286 Bộ luật tố tụng dân sự; thực hiện việc gửi hồ sơ vụ án, quyết định đưa vụ án ra xét xử cho Viện kiểm sát cùng cấp nghiên cứu tham gia phiên tòa; việc gửi quyết định đưa vụ án ra xét xử cho người kháng cáo, người liên quan đến việc kháng cáo đúng thời hạn theo quy định tại khoản 2 Điều 290, Điều 292 Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử:* Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm: Xét xử đúng, đủ thành phần theo quyết định đưa vụ án ra xét xử; trình tự thủ tục tại phiên tòa đúng quy định tại các Điều 297, 298, 302, 303, 305, 306 Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Về việc tuân theo pháp luật của thư ký phiên tòa:* Thư ký phiên tòa đã phổ biến nội quy phiên tòa; kiểm tra sự có mặt của những người tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập của Tòa án và thực hiện các việc khác đúng quy định tại Điều 237 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với đương sự:

Nguyên đơn: Thực hiện đúng các Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự quy định về quyền, nghĩa vụ của nguyên đơn.

Bị đơn: Thực hiện không đúng quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự quy định về quyền, nghĩa vụ của bị đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Thực hiện đúng quy định tại Điều 70, Điều 73 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Quan điểm về việc giải quyết vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn C, bà Trịnh Thị T, ông Chu Văn H, bà Trịnh Thị V. Giữ nguyên bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2021/KDTM- ST ngày 01/3/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Trần Thị Hương G cố tình giấu địa chỉ, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã 02 lần niêm yết Giấy triệu tập hợp lệ nhưng chị Trần Thị Hương G đều vắng mặt. Bà Trịnh Thị V vắng mặt nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, chị Chu Thị Phương Th, chị Chu Thùy Lh đều vắng mặt nhưng không có liên quan đến kháng cáo, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị Trần Thị Hương G, bà Trịnh Thị V, chị Chu Thị Phương Th, chị Chu Thùy Lh theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Tý, ông Chu Văn H, bà Trịnh Thị V yêu cầu hủy bản án sơ thẩm, Hội đồng xét xử thấy:

[2.1] Việc xác định tư cách và triệu tập đương sự của Tòa án cấp sơ thẩm: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng tư cách tham gia tố tụng và đã đưa đầy đủ người tham gia tố tụng trong vụ án. Do chị Trần Thị Hương G cố tình giấu địa chỉ, nên những người thân của chị Trần Thị Hương G không biết hiện tại chị ở đâu, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành niêm yết văn bản tố tụng đối với chị Trần Thị Hương G theo quy định tại Điều 173, Điều 179 Bộ luật tố tụng dân sự gồm có: Thông báo thụ lý vụ án số 29/TB - TLVA ngày 16/11/2016, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải số 1570/TB-TA ngày 05/12/2016, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải số 1654/TB- TA ngày 26/12/2016, Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2018/QĐXXST-KDTM ngày 17 tháng 7 năm 2018 (các bút lục số 112, 113, 114, 122, 123, 124, 135, 136, 137, 443, 444, 445, 446) và các văn bản tố tụng khác nhưng chị Trần Thị Hương G không có mặt tại Tòa án để tham gia tố tụng. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành các thủ tục tố tụng đối với chị Trần Thị Hương G đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự nhưng chị Trần Thị Hương G không có mặt để tham gia tố tụng, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vắng mặt chị Trần Thị Hương G là đúng quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Văn C, bà Trịnh Thị T

trình bày Tòa án cấp sơ thẩm không triệu tập chị Trần Thị Hương G tham gia tố tụng là không có căn cứ.

[2.2] Việc thu thập chứng cứ: Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành thu thập thập chứng cứ đầy đủ và đúng quy định tại chương VII của Bộ luật tố tụng dân sự, sau khi thu thập đầy đủ tài liệu chứng cứ, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải đúng quy định tại các Điều 208,209,210,211 của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự không có ai khiếu nại về việc thu thập chứng cứ của Tòa án. Việc xét xử vụ án theo thủ tục sơ thẩm với thành phần Hội đồng xét xử đúng quy định tại Điều 63 của Bộ luật tố tụng dân sự. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, không có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự. Vì vậy không có căn cứ để hủy bản án sơ thẩm theo quy định tại Điều 310 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]Về xử lý tài sản thế chấp.

- Đối với tài sản thế chấp của hộ ông Nguyễn Văn C: Ngày 06/11/2014 Ngân hàng và ông Nguyễn Văn C, bà Trịnh Thị T đã ký kết Hợp đồng thế chấp bằng bất động sản của bên thứ ba số 01/2014/3709310/HĐBĐ, nội dung hợp đồng thế chấp này ông Nguyễn Văn C, bà Trịnh Thị T dùng tài sản là: Giá trị quyền sử dụng đất 221.3 m² và nhà ở gồm: Nhà ở 1: Diện tích xây dựng 48m², diện tích sử dụng 96m², kết cấu tường gạch chịu lực, số tầng 02; nhà ở 2: Diện tích xây dựng 32m², diện tích sử dụng 64m², kết cấu tường gạch chịu lực, số tầng 02, theo Giaays chứng nhận quyền sử dụng đất số Q762417 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang cấp ngày 09/06/2000 cho hộ ông Nguyễn Văn C, địa chỉ đất ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: đường T T, phường L L, thị xã B G, tỉnh Bắc Giang để bảo đảm cho toàn bộ nghĩa vụ phát sinh từ tất cả các hợp đồng tín dụng ký kết giữa Ngân hàng và chị Trần Thị Hương G trong khoảng thời gian từ ngày 06/11/2014 đến 06/11/2019. Hợp đồng thế chấp này được công chứng tại Văn phòng công chứng Đ&T ngày 06/11/2014. Phía gia đình ông Nguyễn Văn C không đồng ý yêu cầu phát mại tài sản của Ngân hàng vì cho rằng có sự lừa dối trong việc ký kết hợp đồng thế chấp nhưng không đưa ra được căn cứ gì chứng minh, phía Văn phòng công chứng Đ&T xác định đã thực hiện công chứng theo đúng thủ tục trình tự quy định, theo sự tự nguyện của các đương sự. Hơn nữa, Tòa án đã nhiều lần có công văn đề nghị cơ quan cảnh sát điều tra xem xét dấu hiệu hình sự liên quan đến hành vi của chị Trần Thị Hương G cũng như việc ký kết hợp đồng thế chấp bằng bất động sản của bên thứ ba số 01/2014/3709310/HĐBĐ, nhưng Cơ quan cảnh sát điều tra đều trả lời đây là giao dịch dân sự và quyết định không khởi tố vụ án hình sự. Bản án sơ thẩm xác định: Hợp đồng thế chấp bằng bất động sản của bên thứ ba số 01/2014/3709310/HĐBĐ có giá trị pháp lý để thực hiện.

- Đối với phía gia đình ông Chu Văn H bà Trịnh Thị V cho rằng từ năm 1996 đã nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn C, bà Trịnh Thị T 73,75 m² trong tổng số diện tích đất của gia đình ông Nguyễn Văn C, trên đất khi đó có một nhà mái bằng diện tích 24,2m², nhà ngang và các công trình phụ khác, khi nhận chuyển nhượng hai bên có làm giấy tờ viết tay. Trong quá trình sử dụng đất, gia đình ông và gia đình ông Nguyễn Văn C có coi nói, tôn tạo thêm được 78,3m² đất nữa, gia đình ông Nguyễn Văn C, bà Trịnh Thị T cũng thừa nhận việc chuyển nhượng này. Tuy nhiên, trong suốt quá trình sử dụng ông Chu Văn H, bà Trịnh Thị V không thực hiện thủ tục tách thửa, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông Chu Văn H, bà Trịnh Thị V không đồng ý xử lý tài sản thế chấp để thanh toán cho các khoản vay của chị Trần Thị Hương G nhưng ngoài tài liệu là Giấy chuyển nhượng nhà đất cho cháu ngày 8/6/1996 ông Chu Văn H, bà Trịnh Thị V không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh ông, bà là chủ sử dụng 73,75 m² đất đã nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn C, bà Trịnh Thị T, do đó ông Chu Văn H, bà Trịnh Thị V phải chịu hậu quả của việc không chứng minh được sự phản đối của ông bà là có căn cứ và hợp pháp. Quá trình thu thập chứng cứ, Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ tài sản thế chấp nhưng gia đình ông Chu Văn H, bà Trịnh Thị V không hợp tác nên đã không tiến hành xem xét, thẩm định được tài sản thế chấp mà gia đình ông Chu Văn H, bà Trịnh Thị V quản lý, sử dụng. Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu phát mại quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất trong trường hợp chị Trần Thị Hương G không thực hiện được toàn bộ nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng là có căn cứ, đúng quy định tại Điều 355 của Bộ luật dân sự năm 2005.

Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy: Không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Tý, ông Chu Văn H, bà Trịnh Thị V giữ nguyên bản án sơ thẩm số 02/2021/KDTM- ST ngày 01/3/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn C, bà Trịnh Thị T, ông Chu Văn H, bà Trịnh Thị V là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, khoản 6 Điều 313, khoản 1 Điều 148; Điều 293; Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự;

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn C, bà Trịnh Thị T, ông Chu Văn H, bà Trịnh Thị V.

Giữ nguyên bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2021/KDTM- ST ngày 01/3/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

2. Về án phí: Miễn án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm cho ông Nguyễn Văn C, bà Trịnh Thị T, ông Chu Văn H, bà Trịnh Thị V.

3. Án xử phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- TAND thành phố Bắc Giang;
- Chi cục THADS thành phố Bắc Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Xuân Thạo